

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 02&03/11/2025**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Thị Mai An	Nữ	29/8/1981	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	3382/QĐ355/2025	TH014020	
2	Nguyễn Thị An	Nữ	21/01/1997	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	3383/QĐ355/2025	TH014021	
3	Nguyễn Thị Thanh An	Nữ	26/8/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3384/QĐ355/2025	TH014022	
4	Lang Bảo An	Nam	19/8/2001	Nghệ An	Thái	6.0	8.0	3385/QĐ355/2025	TH014023	
5	Hoàng Thùy Anh	Nữ	24/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3386/QĐ355/2025	TH014024	
6	Điệp Thị Lan Anh	Nữ	28/7/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3387/QĐ355/2025	TH014025	
7	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Nữ	23/6/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3388/QĐ355/2025	TH014026	
8	Phan Đình Tuấn Anh	1	19/8/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	3389/QĐ355/2025	TH014027	
9	Nguyễn Thị Đan	Nữ	16/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3390/QĐ355/2025	TH014028	
10	Nguyễn Thị Dương	Nữ	18/7/1987	Quảng Bình	Kinh	7.7	6.0	3391/QĐ355/2025	TH014029	
11	Trần Thị Thu Hà	Nữ	10/9/1992	Nghệ An	Kinh	7.7	7.0	3392/QĐ355/2025	TH014030	
12	Đỗ Thị Minh Hằng	Nữ	17/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3393/QĐ355/2025	TH014031	
13	Lương Thị Mỹ Hạnh	Nữ	23/6/1980	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3394/QĐ355/2025	TH014032	
14	Hồ Phi Hòa	Nam	05/3/1983	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3395/QĐ355/2025	TH014033	
15	Trần Thị Hoài	Nữ	29/3/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3396/QĐ355/2025	TH014034	
16	Trần Ngọc Hoàn	Nam	04/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3397/QĐ355/2025	TH014035	
17	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	02/7/1998	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	3398/QĐ355/2025	TH014036	
18	Nguyễn Thị Hương	Nữ	26/3/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3399/QĐ355/2025	TH014037	
19	Lê Thị Thanh Huyền	Nữ	14/10/1992	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3400/QĐ355/2025	TH014038	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
20	Hồ Huy Khánh	Nam	20/11/1985	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	3401/QĐ355/2025	TH014039	
21	Lê Bá Lương	Nam	08/3/1973	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3402/QĐ355/2025	TH014040	
22	Nguyễn Thị Lê Na	Nữ	25/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3403/QĐ355/2025	TH014041	
23	Nguyễn Thị Ngoan	Nữ	19/11/1983	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3404/QĐ355/2025	TH014042	
24	Kha Thị Tuyết Nhi	Nữ	26/10/2003	Nghệ An	Thái	6.3	8.0	3405/QĐ355/2025	TH014043	
25	Trần Minh Thành	Nam	14/11/1969	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3406/QĐ355/2025	TH014044	
26	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nữ	19/01/2004	Ninh Bình	Kinh	5.7	8.5	3407/QĐ355/2025	TH014045	
27	La Thị Thư	Nữ	03/02/1994	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	3408/QĐ355/2025	TH014046	
28	Nguyễn Vũ Hồng Thuận	Nam	02/01/1996	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	3409/QĐ355/2025	TH014047	
29	Trần Thị Thuong	Nữ	01/6/1981	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	3410/QĐ355/2025	TH014048	
30	Võ Thị Trung	Nữ	16/4/1986	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3411/QĐ355/2025	TH014049	
31	Phan Thị An	Nữ	01/6/1991	Thái Bình	Kinh	6.0	9.0	3412/QĐ355/2025	TH014050	
32	Nguyễn Hồng Anh	Nam	27/7/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3413/QĐ355/2025	TH014051	
33	Hoàng Lê Tú Anh	Nữ	21/6/2004	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	3414/QĐ355/2025	TH014052	
34	Nguyễn Văn Công	Nam	29/3/1976	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3415/QĐ355/2025	TH014053	
35	Hà Ngọc Công	Nam	16/11/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3416/QĐ355/2025	TH014054	
36	Lê Văn Định	Nam	24/6/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	3417/QĐ355/2025	TH014055	
37	Ngô Thị Mỹ Đoan	Nữ	05/11/1989	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	3418/QĐ355/2025	TH014056	
38	Tạ Linh Giang	Nữ	14/12/1996	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3419/QĐ355/2025	TH014057	
39	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	25/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3420/QĐ355/2025	TH014058	
40	Lê Thị Mỹ Hạnh	Nữ	02/5/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3421/QĐ355/2025	TH014059	
41	Phạm Thảo Hiền	Nữ	31/3/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	3422/QĐ355/2025	TH014060	
42	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	03/3/1992	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3423/QĐ355/2025	TH014061	
43	Nguyễn Thị Hòa	Nữ	15/10/1980	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3424/QĐ355/2025	TH014062	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
44	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ	01/01/1977	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3425/QĐ355/2025	TH014063	
45	Lê Thị Khánh Linh	Nữ	11/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3426/QĐ355/2025	TH014064	
46	Trần Thị Mỹ Linh	Nữ	01/12/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3427/QĐ355/2025	TH014065	
47	Nguyễn Thị Minh	Nữ	19/11/1994	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	3428/QĐ355/2025	TH014066	
48	Hồ Trần Huyền My	Nữ	16/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3429/QĐ355/2025	TH014067	
49	Nguyễn Thị Nga	Nữ	24/9/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3430/QĐ355/2025	TH014068	
50	Võ Thị Bích Ngọc	Nữ	26/8/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.5	3431/QĐ355/2025	TH014069	
51	Kha Ánh Ngọc	Nữ	17/8/2004	Nghệ An	Thái	5.3	7.5	3432/QĐ355/2025	TH014070	
52	Trần Văn Thắng	Nam	13/3/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3433/QĐ355/2025	TH014071	
53	Hà Ngọc Thành	Nam	06/8/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3434/QĐ355/2025	TH014072	
54	Thái Văn Thi	Nam	09/5/1982	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3435/QĐ355/2025	TH014073	
55	Nguyễn Thương Thương	Nữ	25/5/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	3436/QĐ355/2025	TH014074	
56	Hồ Thị Quỳnh Trang	Nữ	16/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3437/QĐ355/2025	TH014075	
57	Hoàng Thị Quỳnh Trang	Nữ	04/8/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3438/QĐ355/2025	TH014076	
58	Lê Thị Tuyết	Nữ	25/5/1979	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3439/QĐ355/2025	TH014077	
59	Vũ Thị Vân	Nữ	08/12/1978	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3440/QĐ355/2025	TH014078	
60	Trần Thị Hoàng Anh	Nữ	08/7/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3441/QĐ355/2025	TH014079	
61	Cao Thị Quỳnh Anh	Nữ	30/10/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3442/QĐ355/2025	TH014083	
62	Đặng Thị Phương Dung	Nữ	03/5/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3443/QĐ355/2025	TH014084	
63	Nguyễn Thị Duyên	Nữ	28/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	3444/QĐ355/2025	TH014085	
64	Cao Thị Hồng Giang	Nữ	21/02/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3445/QĐ355/2025	TH014086	
65	Nguyễn Thị Hà	Nữ	17/3/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3446/QĐ355/2025	TH014087	
66	Hồ Thị Hoa	Nữ	11/4/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3447/QĐ355/2025	TH014088	
67	Phạm Ngọc Hòa	Nam	09/11/1976	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	3448/QĐ355/2025	TH014089	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
68	Chu Thị Huế	Nữ	12/02/1987	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3449/QĐ355/2025	TH014090	
69	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	02/02/1996	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	3450/QĐ355/2025	TH014091	
70	Đoàn Thị Kim	Nữ	07/11/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3451/QĐ355/2025	TH014092	
71	Hoàng Thị Mẫn	Nữ	15/4/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3452/QĐ355/2025	TH014093	
72	Nguyễn Bích Ngọc	Nữ	18/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	3453/QĐ355/2025	TH014094	
73	Nguyễn Thị Trang Nhung	Nữ	22/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	3454/QĐ355/2025	TH014095	
74	Phan Thị Kim Thanh	Nữ	07/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	3455/QĐ355/2025	TH014096	
75	Hồ Thị Bích Thoa	Nữ	10/02/1994	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3456/QĐ355/2025	TH014097	
76	Lê Thị Thương	Nữ	20/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3457/QĐ355/2025	TH014098	
77	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	09/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3458/QĐ355/2025	TH014099	
78	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	Nữ	20/3/2002	Hà Tĩnh	Kinh	7.7	8.5	3459/QĐ355/2025	TH014100	
79	Vy Thị Cẩm Tú	Nữ	27/9/2002	Nghệ An	Thái	5.7	6.0	3460/QĐ355/2025	TH014101	
80	Lê Đăng Tùng	Nam	29/8/1993	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3461/QĐ355/2025	TH014102	
81	Phan Thị Vân	Nữ	05/8/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3462/QĐ355/2025	TH014103	
82	Nguyễn Thị Vinh	Nữ	12/12/1994	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3463/QĐ355/2025	TH014104	

